



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC  
VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2016  
(Báo cáo tài chính Hợp nhất)**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC  
VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2016  
(Báo cáo tài chính Hợp nhất)**

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-14

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

**MẪU B 02-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>314,538,642,834</b>	<b>264,471,079,029</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5,337,289,234</b>	<b>9,898,994,775</b>
1. Tiền	111	V.1	5,337,289,234	9,898,994,775
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>307,843,202,751</b>	<b>253,276,011,180</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		72,658,685,450	15,624,580,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,856,208,710	9,469,120,310
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		45,000,000,000	45,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		183,807,868,991	183,357,870,870
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2	(175,560,000)	(175,560,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,114,297,243</b>	<b>1,114,297,243</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	1,114,297,243	1,114,297,243
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			794,671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92,256,472	90,065,709
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		151,597,134	90,915,451
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>221,506,907,143</b>	<b>221,949,367,002</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>508,500,000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		508,500,000	500.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>974,150,638</b>	<b>14,19,875,197</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	827,725,823	1,126,304,341
- Nguyên giá	222		14,896,455,855	14,896,455,855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,068,730,033)	(13,770,151,514)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	146,424,816	293,570,856
- Nguyên giá	228		392,078,800	392,078,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(245,653,984)	(98.507.944)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>220,000,000,000</b>	<b>220,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.6	220,000,000,000	220.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24,706,505</b>	<b>29,491,805</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24,706,505	29.491.805
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>270</b>			-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>541,349,370,577</b>	<b>486,420,446,031</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>73,995,142,543</b>	<b>19,522,859,990</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73,995,142,543</b>	<b>19,522,859,990</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59,139,400,602	13,991,193,402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	2.730,806,032	4.308,730,679
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50,000,000	50.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		146,684,310	146,6894,310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11,902,000,000	1.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26,251,599	26.251.599
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>463,390,485,552</b>	<b>230.313.710.291</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.8</b>	<b>463,390,485,552</b>	<b>230.313.710.291</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457,538,400,000	457,538,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457,538,400,000	457,538,400,000
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		1,305,122,783	1,305,122,783
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		526,251,599	526,251,599
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,984,453,652	7,527,811,659
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>541,349,370,577</b>	<b>486,420,446,031</b>



Phạm Hồng Thăng  
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Dương Mạnh Tuấn  
Kế toán trưởng

Chu Thị Dung  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** Cho giai đoạn từ 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56,521,220,250	1,038,895,000	98,936,173,450	46,187,346,676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56,521,220,250	1,038,895,000	98,936,173,450	46,187,346,676
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56,205,685,200	721,534,117	97,833,679,800	43,912,708,915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		315,535,050	317,360,883	1,102,313,650	2,274,637,761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		466,028	1,130	450,508,490	248,473
7. Chi phí tài chính	22		-	-		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-		
8. Chi phí bán hàng	25			1,115,821		3,724,253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	1273,231,599	1,860,818,238	885,954,803	490,516,577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		42,769,479	-1,544,572,046	667,030,837	1,780,645,404
11. Thu nhập khác	31					310,000,000
12. Chi phí khác	32				76,982,677	306,068,730
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				(76,982,677)	3,931,270
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42,769,479	-1,544,572,046	590,048,160	1,784,576,674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	8,553,985		133,406,167	392,606,868
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34,215,494		456,641,993	1,391,969,806

**Phạm Hồng Thăng**  
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2015

**Dương Mạnh Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Chu Thị Dung**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

**MẪU B 03-DN**  
**ĐVT: VNĐ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2016	Năm 2015
	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		589,868,160	8,235,584,655
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		445,724,559	7,691,372,43
- Các khoản dự phòng	03			50,161,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-3,504,570,904
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,035,592,719	12,472,545,994
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-59,873,202,934	-20,468,634,103
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			33,764,639,717
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44,882,639,931	-28,280,842,246
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,579,971	47,552,779
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		1,514,495,228	-91,174,094
- Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1,017,626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-15,463,705,541	-2,554,894,327
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			202,078,800
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			310,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ đầu tư	31			
3. Tiền thu từ đi vay	33		11,902,000,000	7,531,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1,000,000,000	-7531,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,561,705,541	1,053.666,506
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,898,994,775	8,845,328,267
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		5,337,289,234	9,989,994,775

Phạm Hồng Thăng

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Dương Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Chu Thị Dung

Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 04 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010 đồng thời Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 tăng vốn điều lệ lên 227.538.400.000 đồng.

**1. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác, Chế biến khoáng sản, Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Vận tải hành khách, hàng hóa; Đại lý, môi giới, đấu giá; Xây dựng công trình kỹ thuật;

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết  
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi.

**I. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÀU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5,315,166,553	9,871,607,232
Tiền gửi ngân hàng	22,122,681	27,387,543
<b>Cộng</b>	<b>5,337,289,234</b>	<b>9,898,994,775</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm		
Tăng trong năm		
Công ty CP Euonatural VN	27,354,080,250	
Công ty CP Remy VN	32,084,052,000	
Công ty TNHH Chi vi VN	9,775,739,800	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>72.658.685.450</b>	<b>15.624.580.000</b>

**3. Dự phòng phải thu khó đòi**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	175,560,000	175,560,000
Tăng dự phòng		
Hoàn nhập		
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>175,560,000</b>	<b>175,560,000</b>

**4. Hàng tồn kho**

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	1,103,177,273	1,103,177,273
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11,119,970	11,119,970
Thành phẩm		
Hàng hóa		
<b>Cộng</b>	<b>1,114,297,243</b>	<b>1,114,297,243</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại 31/12/2015	302,885,000	12,935,475,616	1,578,095,239	80,000,000	14,896,455,855
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2016	302,885,000	12,935,475,616	1,578,095,239	80,000,000	14,896,455,855
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 31/12/2015	302,885,000	12,464,233,973	923,032,541	80,000,000	13,770,151,514
Tăng trong kỳ				-	
Khấu hao trong kỳ		163,792,809	134,785,710	-	298,578,519
Giảm trong kỳ	-	-			
Số dư tại 30/09/2015	302,885,000	12,628,026,782	1,057,818,251	80,000,000	14,068,730,033
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 31/12/2015		471,241,643	655,062,698	-	1,126,304,341
Số dư tại 30/09/2016		307,448,834	520,276,988	-	827,725,822

**6. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại 31/12/2014	190,000,000	-		190,000,000
Tăng trong kỳ	-	-	202,078,800	202,078,800
Mua trong kỳ	-	-	202,078,800	202,078,800
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	190,000,000	-	202,078,800	392,078,800
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 31/12/2015	60,331,459	-	38,176,485	98,507,944
Tăng trong kỳ	60,000,000		87,146,040	147,146,040
Khấu hao trong kỳ	60,000,000		87,146,040	147,146,040
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/09/2015	120,331,459	-	125,322,525	245,653,984
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 31/12/2015	129,668,541	-	163,902,315	293,570,856
Số dư tại 30/09/2016	69,668,541	-	76,756,275	146,424,816

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7. Đầu tư vào Công ty con**

	30/09/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH một thành viên Nature Việt	230,000,000,000	230,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>230,000,000,000</b>	<b>230,000,000,000</b>

Thực hiện biên bản số: 108/2014/BGM/BB-ĐHĐCĐ ngày 03/10/2014 của Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ 3 năm 2014, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang phát hành thêm 23.000.000 cổ phiếu tương đương với 230.000.000.000 đồng để hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu với Công ty CP Nature Việt. Sau khi hoán đổi cổ phiếu, Công ty CP Nature Việt trở thành Công ty TNHH MTV do Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang nắm giữ vốn.

**8. Đầu tư vào Công ty liên kết**

	30/09/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần chế biến, Tẩy luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	220,000,000,000	40,000,000,000
<b>Cộng</b>		

Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2012 ngày 06/06/2012. Vốn góp chiếm tỷ lệ 25% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyến luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	202,175,786	5,340,200	262,630,931	(151,370,596)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,100,850,893	133,406,167	1,514,495,228	719,761,832
Thuế tài nguyên	504,414,000	-	-	504,414,000
Phí bảo vệ môi trường	1,501,290,000	-	-	1,051,290,000
Các khoản thuế, phí và lệ phí khác	-	6,000,000	6,000,000	
Thuế TNCN			226,538	
<b>Cộng</b>	<b>4,308,730,679</b>	<b>144,746,367</b>	<b>1,783,352,697</b>	<b>2,579,208,898</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**10. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	31/12/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2015
	VND	VND	VND	VND
I . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	457,538,400,000		-	457,538,400,000
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	457,538,400,000		-	457,538,400,000
2 .Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
II .Các quỹ	1,831,374,382			1,831,374,382
1 .Quỹ đầu tư phát triển	526,251,599	-	-	526,251,599
2 .Quỹ dự phòng Tài chính	1,305,122,783	-	-	1,305,122,783
III .Lợi nhuận chưa phân phối	7,527,811,659	456,641,993		7,984,453,652
VI .Quỹ khác	26,251,599	-	-	26,251,599
1 .Quỹ khen thưởng phúc lợi	26,251,599	-	-	26,251,599
<b>Tổng cộng</b>	<b>466,923,837,640</b>	<b>456,641,993</b>		<b>467,380,479,633</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	56,521,220,250	1,038,895,000
<b>Cộng</b>	<b>56,521,220,250</b>	<b>56,521,220,250</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56,521,220,250	1,038,895,000
<b>Cộng</b>	<b>56,521,220,250</b>	<b>1,038,895,000</b>

**3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>589,868,160</b>	<b>1,784,576,674</b>
* Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>666,850,837</b>	
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	133,370,166	
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>	<b>133,370,166</b>	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		

**V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan

**4. Báo cáo bộ phận**

Năm 2016, Công ty chỉ tham gia sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên một lĩnh vực kinh doanh là khai thác khoáng sản, chỉ có 01 nhà máy chế biến ở huyện Lục Ngạn - Bắc Giang và tiêu thụ sản phẩm trên 01 lãnh thổ địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính do nhận định không ảnh hưởng trọng yếu đến việc cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

**5. Chênh lệch lợi nhuận cùng kỳ**

Chi tiêu	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
	VND	VND	VND	%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	34,215,494	-1,544,572,046		

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2015 cao hơn cùng kỳ năm 2014. So với cùng kỳ năm 2014, thì quý III năm 2015 có doanh thu lớn hơn, tỷ lệ giá vốn trên doanh thu cao hơn nên lợi nhuận cao hơn cùng kỳ 2014.



Phạm Hồng Thắng

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2016

Dương Mạnh Tuyên

Kế toán trưởng

Chu Thị Dung

Người lập biểu